

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2015

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		157.513.606.960	120.634.235.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	110.267.071.650	83.572.509.833
1. Tiền	111		17.061.835.890	25.103.759.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.205.235.760	58.4680750.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.2	16.797.215.388	7.910.996.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.240.032.365	4.727.191.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		192.030.000	635.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		365.153.023	2.548.805.009
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
- Tài sản thiếu chờ xử lý 1381	139A			
- Tài sản thiếu chờ xử lý 1382	139B			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.3	29.258.375.043	28.063.654.537
1. Hàng tồn kho	141		29.258.375.043	28.063.654.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.190.944.879	1.087.075.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.190.944.879	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.087.075.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		37.791.849.089	45.804.014.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.6	32.143.505.439	39.968.106.568
1. TSCĐ hữu hình	221		30.581.938.607	38.363.036.337
- Nguyên giá	222		257.338.573.389	254.847.200.308



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(226.756.634.782)	(216.484.163.971)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.8	1.561.566.832	1.605.070.231
- Nguyên giá	228		1.887.617.180	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(326.050.348)	(282.546.949)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			151.366.900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9		151.366.900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.648.343.650	5.684.540.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	5.648.343.650	5.684.540.693
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		195.305.456.049	166.438.249.768
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		42.667.810.154	17.907.732.660
I. Nợ ngắn hạn	310		42.667.810.154	17.907.732.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	7.022.073.175	4.412.941.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	14.102.353.494	5.369.936.544
4. Phải trả người lao động	314		9.349.140.256	2.248.442.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	10.379.615.537	4.442.553.731
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.814.627.692	1.433.858.692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		152.637.645.895	148.530.517.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		152.637.645.895	148.530.517.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.21	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn góp của đối tượng khác	411C			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.21	94.569.562.108	85.457.483.703
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.21	18.068.083.787	23.073.033.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18.068.083.787	23.073.033.405
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		195.305.456.049	166.438.249.768

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 16 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Phúc

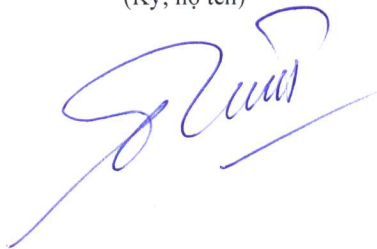
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 TỪ NGÀY 01/07/2015 ĐẾN NGÀY 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24.1	72.726.735.304	66.864.387.193	156.973.740.810	162.620.391.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		72.726.735.304	66.864.387.193	156.973.740.810	162.620.391.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	57.738.106.922	52.254.812.327	117.180.710.557	123.479.502.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.988.628.382	14.609.574.866	39.793.030.253	39.140.889.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24.2	667.238.388	1.044.996.028	2.181.596.336	3.188.367.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	200.362		110.940.665	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		2.111.666.397	2.263.695.999	9.596.447.770	8.895.156.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.383.446.106	3.454.742.822	8.640.475.172	8.664.672.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.160.553.905	9.936.132.073	23.626.762.982	24.769.427.176
11. Thu nhập khác	31				68.500.000	14.515.580
12. Chi phí khác	32		531.053.000		531.053.000	40.152.020
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(531.053.000)		(462.553.000)	(25.636.440)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.28	9.629.500.905	9.936.132.073	23.164.209.982	24.743.790.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	2.118.490.199	2.185.949.056	5.096.126.195	5.443.633.962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.28	7.511.010.706	7.750.183.017	18.068.083.787	19.300.156.774

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Ngày 16 tháng 10 năm 2015
 GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Đức Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

TỪ NGÀY 01/07/2015 ĐẾN NGÀY 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.164.209.982	24.743.790.736
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.249.429.847	11.388.712.855
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(648.196.836)	(3.157.069.004)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.765.442.993	32.975.434.587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(226.500.000)	(13.090.183.447)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.194.720.506	289.956.066
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		246.568.056	13.981.703.841
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		36.197.043	633.355.685
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.212.773.000)	(5.615.858.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			148.532.904
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.024.086.000)	(10.034.082.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.779.569.598	19.288.857.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.146.660.000)	(5.891.711.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.375.000	3.157.069.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.096.285.000)	(2.734.642.564)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.847.225.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.847.225.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.836.059.598	16.554.215.379
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.572.509.833	78.527.658.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		105.408.569.431	95.081.873.823

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... 16 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)





GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Phúc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn



chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với Quyết định 15 và Thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty có tài khoản giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở



dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng

lẽ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	3.918.386.415	2.433.193.475
- Tiền gửi ngân hàng	106.348.685.235	92.726.120.348
- Tiền đang chuyển		
CỘNG	110.267.071.650	95.159.313.823
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng	16.240.032.365	11.080.867.100
- Trả trước cho người bán	192.030.000	9.935.659.941
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác	365.153.023	171.000.000
+ Tạm ứng	344.500.000	171.000.000
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	20.653.023	
+ Thuế GTGT		
+ Phải trả khác		
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại & phải thu khác		
CỘNG	16.797.215.388	21.187.527.410
3. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	17.103.641.772	20.798.296.600
- Công cụ, dụng cụ	3.468.346.164	1.493.777.510
- Chi phí SX, KD dở dang	6.836.816.395	5.100.539.112
- Thành phẩm	1.293.702.697	1.145.367.425
- Hàng hóa	555.868.015	1.087.906.222
- Hàng gửi đi bán		
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	29.258.375.043	28.907.419.929
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
4. Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước



- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Tài sản ngắn hạn khác

CỘNG

5. Các khoản phải thu dài hạn

Năm nay

Năm trước

- Phải thu dài hạn khách hàng
- Phải thu nội bộ dài hạn
 - + Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
 - + Cho vay nội bộ
 - + Phải thu nội bộ khác
- Phải thu dài hạn khác
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn

CỘNG

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:



KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	27.343.349.370	219.037.682.931	8.076.356.382	783.456.524		255.240.845.207
- Mua trong năm	929.117.273	1.056.201.818		112.409.091		2.097.728.182
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	28.272.466.643	220.093.884.749	8.076.356.382	895.865.615		257.338.573.389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.513.038.147	196.095.678.440	4.117.993.571	598.481.740		219.325.191.898
- Khấu hao trong năm	771.663.315	6.414.914.208	215.960.319	28.905.042		7.431.442.884
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	19.284.701.462	202.510.592.648	4.333.953.890	627.386.782		226.756.634.782
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	8.830.311.223	22.942.004.491	3.958.362.811	184.974.784		35.915.653.309
- Tại ngày cuối năm	8.987.765.181	17.583.292.101	3.742.402.492	268.478.833		30.581.938.607



- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
GT còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

1-08002
 CÔNG
 CỔ P
 BỊ
 NỘI-H
 UONG

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.887.617.180					1.887.617.180
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.887.617.180					1.887.617.180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	311.549.215					311.549.215
- Khấu hao trong năm	14.501.133					14.501.133
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	326.050.348					326.050.348
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.576.067.965					1.576.067.965
- Tại ngày cuối kỳ	1.561.566.832					1.561.566.832

183
 3 T
 H A
 A
 A I D
 - T

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Năm nay

Năm trước

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:
- Trong đó (Những công trình lớn):
 - + Công trình
 - + Công trình
 - +

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:



07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư - phần 10

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỶ	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI KỶ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
-				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
-				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
-				
- <i>Thuyết minh số liệu và giải trình khác</i>				
<i>theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số</i>				
<i>05 Bất động sản đầu tư."</i>				
-				
-				



	Năm nay	Năm trước
11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:		
11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty con		
- Đầu tư vào Công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		

CỘNG

* Danh sách các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Số dư đầu năm	4.342.945.991	3.467.820.928
- Tăng trong năm	2.010.050.039	205.129.095
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	704.652.380	1.068.852.327
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	5.648.343.650	2.604.097.696
CỘNG	5.648.343.650	2.604.097.696

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-
-

	Năm nay	Năm trước
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		

CỘNG



15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
- Phải trả người bán	7.022.073.175	2.649.353.283
- Người mua trả tiền trước		
CỘNG	7.022.073.175	2.649.353.283
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	2.320.981.389	2.713.663.479
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	9.571.758.097	11.106.882.219
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.207.214.008	2.262.733.379
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	2.400.000	24.000.000
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
CỘNG	14.102.353.494	16.085.679.077
17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
CỘNG		
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	110.266.199	111.255.899
- Bảo hiểm xã hội	7.310.382	
- Bảo hiểm y tế		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý cấp trên		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.262.038.956	4.935.275.206
CỘNG	10.379.615.537	5.046.531.105
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

CỘNG

	Năm nay	Năm trước
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
20.2. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		

CỘNG

- * Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi
- * Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính

3002
 ÔNC
 Ô PI
 BI
)I-H
 YNG

Giá trị nợ thuê tài chính

THỜI HẠN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GỐC	TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GỐC
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

18376
 CÔNG TY
 HẠN
 A
 TƯ DUY
 T.H

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	411	412	414	415	418	421	Cộng
Số dư đầu năm trước	40 000 000 000		81 457 483 703	4 000 000 000		19 300 156 775	144 757 640 478
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
Giảm khác							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	40 000 000 000		81 457 483 703	4 000 000 000		19 300 156 775	144 757 640 478
Số dư đầu năm này	40 000 000 000		94 569 562 108			10 557 073 081	145 126 635 189
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
- Giảm khác							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	40 000 000 000		94 569 562 108			18 068 083 787	152 637 645 895

- 21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của Nhà nước
 - Vốn góp (cổ đông, thành viên)
 - Thặng dư vốn cổ phần
 - Cổ phiếu ngân quỹ

CÔNG

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

21.5. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đầy đủ
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu:

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

94.569.562.108	81.457.483.703	4.000.000.000
----------------	----------------	---------------



21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính & quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

21.8. Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

22. Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

23. Tài sản thuê ngoài
23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCD thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn

- Dền 1 năm
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

24. Doanh thu

24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu
+ Doanh thu bán hàng
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Xuất nhượng bán
+ Giám giá hàng bán
+ Hàng bán bị trả lại
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt
+ Thuế xuất khẩu
- Doanh thu thuần

Trong đó:

+ Doanh thu trao đổi hàng hóa
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

24.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm nay

Năm trước

39.971.760,734

36.149.993,362

72.726.735,304

66.864.387,193

72.726.735,304

66.864.387,193

667.238,388

Năm nay
1.044.996,028

Năm trước

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực

tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền

và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công

ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các

khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh

doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn:

+ Các khoản phải thu:

+ Hàng tồn kho:

+ Tài sản cố định:

+ Đầu tư tài chính dài hạn:

+ Nợ ngắn hạn:

+ Nợ dài hạn:

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm

giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhân kỹ, kỹ quỹ, kỹ cược ngắn hạn, dài hạn:

- Kinh phí dự án:

Năm trước

Năm nay



VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(kỳ, họ tên)

Kế toán trưởng
(kỳ, họ tên)

Đặng Thị Minh Duyệt

Nguyễn Đức Phúc

Ngày tháng năm 2015

Giám đốc

CÔNG (kỳ, họ tên)

CÔNG (kỳ, họ tên)

CÔNG (kỳ, họ tên)

CÔNG (kỳ, họ tên)

CÔNG (kỳ, họ tên)

CÔNG (kỳ, họ tên)

CÔNG (kỳ, họ tên)



Handwritten signature in blue ink over the stamp